CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Số/No. : 16/2026/CBTT- TAH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom - Happiness

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Dong Nai, October 30, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
DN: C=VN, S=BÌNH PHƯỚC, L=Thị xã Chơn Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3801140300
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 17:34:13
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To:

- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission Of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/ Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN / *THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: *TAH*

Địa chỉ/ Address: Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam/ *Lot A, D4 Street, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung Ward, Dong Nai City, Vietnam.*

Điện thoại liên hệ/ Tel: 0274 3560 571

E-mail: admin@thuananpaper.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng lẻ, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2026 và văn bản giải trình biến động kết quả kinh doanh so với cùng kỳ. *Thuan An Paper Service Trading Joint Stock Company announces: The Q3/2026 Separate Financial Statements, Consolidated Financial Statements, and the Explanation Letter on Business Results Variance Year-on-Year.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: https://thuananpaper.com/thong-tin-cong-bo /*This information was published on the Company's official website on October 30, 2026 and is available at: https://thuananpaper.com/thong-tin-cong-bo*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full legal responsibility for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:/ Recipients

- *Như trên;/ As above*
- *CBTT trên Website;/ Disclosure on the Company's website;*
- *Lưu VT./ Archived: Administration Department.*

Đính kèm:/ Attachments:

- *Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý III năm 2026 / Q3/2026 Separate Financial Statements.*
- *Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2026 / Q3/2026 Consolidated Financial Statements.*
- *Văn bản giải trình biến động kết quả kinh doanh riêng lẻ Quý III/2026 / Explanatory letter on separate business results variance in Q3/2026.*
- *Văn bản giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý III/2026 / Explanatory letter on consolidated business results variance in Q3/2026.*

CÔNG TY CP TM DV GIẤY THUẬN AN

THUAN AN PAPER SERVICE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Người Đại diện theo pháp luật/ Legal Representative

M.S.D.N: 3801140300 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
P. MINH HƯNG - TP. ĐỒNG NAI

LÊ ĐÌNH KÍNH

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Địa chỉ : Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, TP. Đồng Nai

Mã số thuế : 3801140300

----------* * * * * ----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY
Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Mẫu số: B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Báo cáo tình hình tài chính

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.614.430.384.350**	**2.176.920.713.941**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**374.266.420.622**	**354.980.893.370**
1. Tiền	111		374.266.420.622	354.980.893.370
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.062.691.126.832**	**644.741.606.285**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	1.062.691.126.832	644.741.606.285
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**779.155.176.787**	**645.188.358.544**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	444.816.156.558	452.299.062.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165.574.600.229	192.785.696.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	168.764.420.000	103.600.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**309.552.777.556**	**477.138.356.728**
1. Hàng tồn kho	141		309.552.777.556	477.138.356.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**88.764.882.553**	**54.871.499.014**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	23.687.668.355	22.156.599.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		65.077.214.198	32.714.899.252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.525.455.233.640**	**3.478.115.822.699**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**2.514.639.300.237**	**2.567.613.847.173**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.514.639.300.237	2.567.613.847.173
- Nguyên giá	222		3.480.906.162.348	3.478.375.951.541
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(966.266.862.111)	(910.762.104.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		220.000.000	220.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(220.000.000)	(220.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**122.489.367.712**	**100.931.222.871**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		122.489.367.712	100.931.222.871
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**692.294.936.364**	**617.894.936.364**
1. Đầu tư vào công ty con	261		459.794.936.364	459.794.936.364
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		232.500.000.000	158.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**196.031.629.327**	**191.675.816.291**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	196.031.629.327	191.675.816.291
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**6.139.885.617.990**	**5.655.036.536.640**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.173.882.008.325**	**1.956.483.617.043**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.872.590.020.653**	**1.655.191.629.371**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	380.533.561.207	483.329.993.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.401.909.701	45.349.320.449
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	25.090.017.222	16.477.284.815
5. Phải trả người lao động	315		5.218.600.000	8.578.115.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	14.185.696.364	14.325.252.738
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	494.402.404	505.510.573
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	1.420.665.833.755	1.086.626.152.001
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	**330**		**301.291.987.672**	**301.291.987.672**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	301.291.987.672	301.291.987.672
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		

12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.966.003.609.665**	**3.698.552.919.597**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.266.003.609.665	998.552.919.597
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		998.552.919.597	730.012.669.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		267.450.690.068	268.540.250.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6.139.885.617.990**	**5.655.036.536.640**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Thùy Nga	Lê Thị Thùy Nga	Lê Đình Kính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Mẫu số: B02-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Lũy kế đến cuối quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế đến cuối quý 3 năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.551.027.117.499	4.072.259.995.893	1.245.032.973.494	3.313.277.600.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	655.418.751	4.468.696.109	701.704.103	1.453.169.339
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.550.371.698.748	4.067.791.299.784	1.244.331.269.391	3.311.824.431.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.198.567.716.833	3.171.433.889.127	1.064.955.640.279	2.885.930.431.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		351.803.981.915	896.357.410.657	179.375.629.112	425.893.999.754
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	4.844.924.852	27.505.964.600	7.146.358.274	26.216.304.787
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	28.422.094.713	67.532.530.194	15.497.339.130	57.499.412.613
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		23.492.287.712	60.001.914.808	13.594.627.364	47.917.422.791
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	43.405.274.071	99.414.298.835	31.508.250.637	94.004.314.628
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	6.010.803.466	13.970.822.150	2.884.145.070	9.460.518.362
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	30		278.810.734.517	742.945.724.078	136.632.252.549	291.146.058.938
12. Thu nhập khác	31	VI.7	293.892.727	1.161.874.691	493.130.090	1.026.522.951
13. Chi phí khác	32	VI.8	54.237.058	207.390.569	522.507	57.650.553
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		239.655.669	954.484.122	492.607.583	968.872.398
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30	50		279.050.390.186	743.900.208.200	137.124.860.132	292.114.931.336
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11.599.700.118	29.675.095.922	6.445.129.242	16.972.936.256
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		267.450.690.068	714.225.112.278	130.679.730.890	275.141.995.080
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		991	2.645	484	1.019
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Thùy Nga	Lê Thị Thùy Nga	Lê Đình Kính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN
Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Mẫu số: B03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.599.884.533.625	1.337.630.894.697
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.198.247.616.990)	(1.015.425.638.996)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.421.175.000)	(9.494.830.000)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(27.793.392.969)	(15.007.873.670)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.000.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		99.377.584.377	55.964.142.126
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(274.006.036.352)	(63.415.571.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***177.793.896.691***	***290.251.122.775***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(198.530.646)	(517.593)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(417.949.520.547)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(74.400.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			6.087.280.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(492.548.051.193)***	***6.086.762.919***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.049.997.142.537	578.578.223.634
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(715.957.460.783)	(955.271.099.941)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***334.039.681.754***	***(376.692.876.307)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**19.285.527.252**	**(80.354.990.613)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**354.980.893.370**	**123.262.677.189**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**374.266.420.622**	**42.907.686.576**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Thùy Nga	Lê Thị Thùy Nga	Lê Đình Kính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Mẫu số: B09-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3801140300 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất thứ 13 ngày 12 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn và bao bì giấy từ bìa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công Ty con				
Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	Đồng Nai	98	98	Sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn và bao bì giấy từ bìa.

7. Số lượng người lao động:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Công ty có 391 nhân viên đang làm việc.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 có thể so sánh với số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 30 tháng 09 năm 2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1.Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7.Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-39
Máy móc và thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-6
Khác	5-10

8.Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm văn phòng, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm văn phòng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

9. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao
cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

11.Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian phân bổ.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi được xác định tương đối chắc chắn và thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua; Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu đã được xác định một cách tương đối chắc chắn; Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và Nhóm Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản điều chỉnh giảm doanh thu trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm tài chính hiện hành, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để
sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	13.966.237.259	14.132.805.692
- Tiền gửi không kỳ hạn	360.300.183.363	340.848.087.678
Cộng	**374.266.420.622**	**354.980.893.370**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	1.062.691.126.832			644.741.606.285		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.062.691.126.832			644.741.606.285		
Cộng	**1.062.691.126.832**			**644.741.606.285**		

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất cố định từ 8% đến 9.65%/năm.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 40.716.575.342 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương để ký quỹ Bảo vệ môi trường tại Ngân hàng này.
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 70.255.000.000 đồng tại Ngân hàng Quốc Dân – Chi nhánh Bình Dương để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 112.363.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng-Chi nhánh Bình Dương để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thủ Dầu Một.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 46.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam-Chi nhánh Chợ Lớn.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con: Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	459.794.936.364			459.794.936.364		
- Đầu tư vào công ty liên kết: Công Ty Cổ Phần Thương Mại Giấy Thuận Hưng (i)	232.500.000.000			158.100.000.000		
Cộng	**692.294.936.364**			**617.894.936.364**		

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Quý 03 năm 2026	Năm trước
Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

(i) Ngày 20/03/2026 Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 2003/2026/NQ-HĐQT thông qua việc góp vốn đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Giấy Thuận Hưng để thực hiện dự án nhà máy giấy tại Hải Phòng. Theo đó Công ty đồng ý góp 654.300.000.000 VNĐ, chiếm 30% vốn điều lệ.

4. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Hoàng Long	75.714.088.392		61.676.697.996	
Công ty TNHH Hưng Thịnh Kinh Bắc	7.009.542.198		8.484.956.658	
Công Ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	50.655.869.208		39.912.456.078	
G-Pack Solutions Pte. Ltd	29.477.351.696		25.468.952.263	
Khác	281.959.305.064		316.755.999.213	
Cộng	**444.816.156.558**		**452.299.062.208**	

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đã thế chấp một phần giá trị nợ phải thu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 12.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Phát	5.900.000.000		29.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Nguyên Phong	14.477.040.708		19.607.318.268	
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng TKP	20.525.600.000		20.525.600.000	
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Phan Gia	12.800.000.000		17.100.000.000	
Khác	111.871.959.521		106.552.778.068	
Cộng	**165.574.600.229**		**192.785.696.336**	

6. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
- Trích trước lãi dự thu				
- Ký cược, ký quỹ	168.764.420.000		103.600.000	
- Phải thu khác.				
Cộng	**168.764.420.000**		**103.600.000**	

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	44.153.263.759		151.834.849.750	
- Nguyên liệu, vật liệu	71.327.870.689		97.813.044.645	
- Công cụ, dụng cụ	55.166.703.645		50.734.571.409	
- Sản phẩm	137.781.716.501		174.258.344.177	
- Hàng gửi đi bán	1.123.222.962		2.497.546.747	
Cộng	**309.552.777.556**		**477.138.356.728**	

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 12.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	823.130.472.518	2.518.763.000.802	126.406.263.139	2.878.689.364	575.700.000		6.621.825.718	3.478.375.951.541
- Mua trong năm		2.455.257.104		74.953.703				2.530.210.807
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
Số dư cuối năm	823.130.472.518	2.521.218.257.906	126.406.263.139	2.953.643.067	575.700.000		6.621.825.718	3.480.906.162.348
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	155.332.097.438	701.637.989.478	47.682.639.986	2.724.574.075	449.765.625		2.935.037.766	910.762.104.368
- Khấu hao trong kỳ	9.073.915.235	42.760.638.783	3.331.783.375	16.194.880	17.990.625		304.234.845	55.504.757.743
Số dư cuối năm	164.406.012.673	744.398.628.261	51.014.423.361	2.740.768.955	467.756.250		3.239.272.611	966.266.862.111
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	667.798.375.080	1.817.125.011.324	78.723.623.153	154.115.289	125.934.375		3.686.787.952	2.567.613.847.173
- Tại ngày cuối năm	658.724.459.845	1.776.819.629.645	75.391.839.778	212.874.112	107.943.750		3.382.553.107	2.514.639.300.237

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 52.629.328.527 đồng (tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 39.647.323.419 đồng).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					220.000.000			220.000.000
Số dư cuối năm					220.000.000			220.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					220.000.000			220.000.000
Số dư cuối năm					220.000.000			220.000.000
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
Hệ thống Điện năng lượng mặt trời mái nhà	82.684.464.316	82.485.933.670
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy giai đoạn 2	9.053.083.754	8.486.757.754
Hệ thống bộ lọc bụi túi cho lò hơi 70T	16.309.776.619	922.216.332
Mua sắm tài sản cố định	2.511.217.704	
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	8.883.530.186	5.989.019.982
Công trình khác	3.047.295.133	3.047.295.133
Cộng	**122.489.367.712**	**100.931.222.871**

11. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	**23.687.668.355**	**22.156.599.762**
- Công xụ dụng cụ	11.665.887.247	12.070.913.523
- Bảo hiểm	3.908.924.702	5.272.088.317
- Các khoản khác	8.112.856.406	4.813.597.922
b) Dài hạn	**196.031.629.327**	**191.675.816.291**
- Chi phí thuê đất (ii)	97.443.667.968	98.208.943.710
- Công cụ, dụng cụ	74.625.268.671	74.761.074.471
- Các khoản khác	23.962.692.688	18.705.798.110
Cộng	**219.719.297.682**	**213.832.416.053**

(ii) Thể hiện tiền thuê đất đã trả trước theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 30/HDTD-KCN ngày 17 tháng 3 năm 2017 với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long cho diện tích 194.888,8 m2 tại Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hợp đồng thuê có hiệu lực đến ngày 21 tháng 7 năm 2058.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối quý	Trong quý		Đầu quý
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	**1.420.665.833.755**	**1.049.997.142.537**	**715.957.460.783**	**1.086.626.152.001**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai (iii)	1.035.732.841.064	764.999.142.537	649.032.194.059	919.765.892.586
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương (iv)	35.298.380.864		5.350.614.663	40.648.995.527
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	64.636.611.827			64.636.611.827
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (vi)			61.574.652.061	61.574.652.061
Ngân hàng TMCP Á Châu (viii)	73.473.000.000	73.473.000.000		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ix)	211.525.000.000	211.525.000.000		
a. Vay dài hạn	**301.291.987.672**			**301.291.987.672**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai (vii)	301.291.987.672			301.291.987.672
Cộng	**1.721.957.821.427**	**1.049.997.142.537**	**715.957.460.783**	**1.387.918.139.673**

(iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với hạn mức cho vay là 3.090.035.000.000 đồng (trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 2.400.000.000.000 đồng và hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn là 690.035.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20250088/CTD/KHBB ngày 02 tháng 12 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 02 tháng 12 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu (Thuyết minh 4), hàng tồn kho (Thuyết minh 7).Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.
(iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 1.000.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng 404679.26.140.8114757.TD ngày 06 tháng 05 năm 2026 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28 tháng 04 năm 2027. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 2) và sổ tiết kiệm của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(v) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ vay tài trợ bán hàng nội địa tối đa 150.000.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/9472638/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, sổ tiết kiệm của cổ đông và hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 2). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

(vi) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức cho vay là 800.000.000.000 đồng theo Phụ lục Hợp đồng tái cấp tín dụng số CLN201912412287/HĐCTD/PL4936123 ngày 29 tháng 09 năm 2026 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 11 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp và tài sản của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.
(vii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 1.425.436.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 20220029/HĐCVDAĐT/KHBB ngày 30 tháng 9 năm 2022 với thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất giấy từ giấy phế liệu công suất từ 250.000 tấn/năm lên 500.000 tấn/năm". Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số 20240064/CTD/KHBB ngày 17 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được ân hạn trong thời gian 18 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Lãi suất của khoản vay là 7,9% cho năm đầu tiên và áp dụng mức trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất trong từng thời kỳ cộng 3%/năm cho thời gian còn lại. Lãi vay được trả hàng tháng.

(viii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 114.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay CVL.DN.5639.140926 ngày 17 tháng 9 năm 2026 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 16 tháng 09 năm 2027. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản ký quỹ tiền USD. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

13. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- VIPA LAUSANNE S.A	62.781.498.755	111.708.924.820
- NISSHOTWAI PAPER AND PULP CORPORATION	17.437.308.903	40.904.215.531
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Đối Tác Vàng	31.433.423.293	28.681.702.507
- Phải trả cho các đối tượng khác	268.881.330.256	302.035.150.937
Cộng	**380.533.561.207**	**483.329.993.795**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Hong Kong Paper Sources Co., Ltd.			28.248.259.341	
Jiashun R Packaging Material (Cambodia) Co., Ltd.	6.863.706.583			
GLOBAL PULP AND PAPER LIMITED	2.713.649.204			
Xiamen C&D Paper & Pulp Group Co.,Ltd	1.550.067.408		4.995.418.892	
Khác	15.274.486.506		12.105.642.216	
Cộng	**26.401.909.701**		**45.349.320.449**	

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
+ Thuế giá trị gia tăng				

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.468.842.049	11.599.700.118	3.000.000.000	25.068.542.167
+ Thuế thu nhập cá nhân	8.442.766	21.658.439	8.626.150	21.475.055
+ Thuế bảo vệ môi trường		18.000.000	18.000.000	
+ Thuế nhập khẩu		148.514.310	148.514.310	
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		35.958.408	35.958.408	
Cộng	**16.477.284.815**	**11.823.831.275**	**3.211.098.868**	**25.090.017.222**
b) Phải thu				
+ Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
Cộng				

16. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
-Trích trước tiền điện	10.626.375.570	10.265.416.420
- Các khoản trích trước khác	3.559.320.794	4.059.836.318
Cộng	**14.185.696.364**	**14.325.252.738**

17. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
- Kinh phí công đoàn	47.862.250	44.086.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	446.540.154	461.424.323
Cộng	**494.402.404**	**505.510.573**

18. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	**2.700.000.000.000**						**730.012.669.414**		**3.430.012.669.414**
- Tăng vốn trong kỳ trước									
- Lãi trong kỳ trước							268.540.250.183		268.540.250.183
Số dư đầu kỳ nay	**2.700.000.000.000**								**3.698.552.919.597**
- Tăng vốn trong kỳ nay									
- Lãi trong kỳ nay							267.450.690.068		267.450.690.068
Số dư cuối năm nay	**2.700.000.000.000**								**3.966.003.609.665**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.533.932.444.592	1.230.215.269.560
-Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	17.094.672.907	14.817.703.934
Cộng	**1.551.027.117.499**	**1.245.032.973.494**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Khoản chiết khấu thương mại	450.000.000	270.000.000
- Khoản giảm giá hàng bán	82.203.351	113.097.603
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	123.215.400	318.606.500
Cộng	**655.418.751**	**701.704.103**

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.198.567.716.833	1.064.955.640.279
Cộng	**1.198.567.716.833**	**1.064.955.640.279**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.687.111.079	4.033.456
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.157.813.773	7.142.324.818
Cộng	**4.844.924.852**	**7.146.358.274**

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Chi phí đi vay	23.492.287.712	13.594.627.364
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.929.807.001	1.902.711.766
Cộng	**28.422.094.713**	**15.497.339.130**

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Các khoản khác.	293.892.727	493.130.090
p	**293.892.727**	**493.130.090**

8. Chi phí khác

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Các khoản chi phí khác.	54.237.058	522.507
Cộng	**54.237.058**	**522.507**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**6.010.803.466**	**2.884.145.070**
Chi phí nhân công	956.183.777	426.767.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.296.409	333.116.352
Chi phí phân bổ	61.066.239	107.979.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.380.562.051	1.595.124.592
Chi phí khác bằng tiền	1.125.694.990	421.156.707
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**43.405.274.071**	**31.508.250.637**
Chi phí khấu hao tài sản cố định	820.746.513	820.746.513
Chi phí vận chuyển	30.354.524.204	19.702.883.964
Các khoản chi phí bán hàng khác.	12.230.003.354	10.984.620.160

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	988.250.085.038	862.585.601.968
Chi phí nhân công	16.698.102.948	11.402.508.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.196.714.821	53.182.004.761
Chi phí phân bổ	31.819.529.457	28.036.156.991
Chi phí khác bằng tiền	106.888.693.039	102.801.871.343
Cộng	**1.197.853.125.303**	**1.058.008.143.263**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 03 năm 2026	Quý 03 năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	279.050.390.186	137.124.860.132
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	11.599.700.118	6.445.129.242
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.599.700.118	6.445.129.242

VII. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/09/2026

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Thùy Nga	Lê Thị Thùy Nga	Lê Đình Kính

M.S.D.N: 3601140... CÔNG TY C.P CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN P. MINH HƯNG - TP. ĐỒNG NAI